

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ KM  
TỈNH HD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/DS-ST  
Ngày: 09-8-2024  
V/v: Tranh chấp đòi nợ theo  
hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KM, TỈNH HD

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Đức Huân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Chí Dũng.
- Bà Đinh Thị Tin.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Trần TL - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã KM, tỉnh HD.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã KM, tỉnh HD tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 09/8/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã KM, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 94/2024/TLST-DS ngày 19/12/2024 về “*Tranh chấp đòi nợ theo hợp đồng mua bán hàng hóa*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2024/QĐXXST-DS ngày 17/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12A/2024/QĐST-DS ngày 09/7/2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T1, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1981. Đều có địa chỉ: Thôn BT, xã TL, thị xã KM, tỉnh HD.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2: Ông Lê Văn T1.

*Bị đơn:* Ông Vũ Văn P1, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1967. Đều có địa chỉ: Khu dân cư VX, phường TH, thị xã KM, tỉnh HD. Đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn do ông Lê Văn T1 đại diện trình bày:*

Vợ chồng ông làm nghề kinh doanh buôn bán thức ăn gia súc, gia cầm tại địa phương. Trước đây vợ chồng ông có làm thủ tục đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể, buôn bán thức ăn gia súc nhưng đến năm 2017 ông và một số người khác đã thành lập Hợp tác xã chăn nuôi Thành Đạt nên đã bị thu hồi đăng ký kinh doanh hộ gia đình. Các con ông gồm: Lê Chí T3, sinh năm 2002, Lê Thị

Thanh T4, sinh năm 2009; Lê Thị Thanh T5, sinh năm 2011 và Lê Anh T6, sinh năm 2015 đều còn nhỏ và đang đi học nên không đóng góp gì vào việc kinh doanh.

Vợ chồng ông và vợ chồng ông P1, bà Diện có quan hệ làm ăn kinh doanh. Theo đó, ông P1, bà Diện là người chăn nuôi và mua thức ăn gia súc của vợ chồng ông. Giao dịch mua bán thức ăn chăn nuôi hai bên không lập hợp đồng bằng văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Cụ thể: vợ chồng ông P1, bà Diện đến cửa hàng kinh doanh của vợ chồng ông để mua thức ăn chăn nuôi, vợ chồng ông ghi chép cụ thể số lượng, chủng loại và giá tiền các mặt hàng vào sổ, vợ chồng ông P1, bà Diện sẽ ký xác nhận. Sau mỗi đợt lấy hàng, khi xuất đàn lợn, gà thì ông P1, bà Diện sẽ đến đối chiếu sổ sách và thanh toán trả tiền. Quá trình mua bán đến khoảng năm 2018 do ông P1, bà Diện không chịu thanh toán tiền mua cám nên hai bên dừng việc mua bán. Hiện ông P1, bà Diện còn nợ vợ chồng ông tổng số tiền nợ gốc là 192.880.000đ và nợ lãi phát sinh từ ngày 19/7/2018 theo lãi suất 1,5%/tháng đến nay. Căn cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông là sổ sách theo dõi mua bán cám giữa vợ chồng ông với ông P1, bà Diện mà ông cung cấp cho Tòa án. Trong sổ ghi chép nhật ký bán cám mà ông cung cấp cho Tòa án là ghi chép lại quá trình vợ chồng ông bán cám cho vợ chồng ông P1, bà Diện. Tại cột thứ nhất ghi ngày tháng năm là ngày ông P1, bà Diện lấy hàng; tại cột thứ hai ghi các dãy số "6370" là mã cám gà thịt, "3910T" là mã cám gà đẻ, còn "6230GT" là mã cám gà con; tại cột thứ 3 ghi thông tin 15b hoặc 20b là số lượng bao cám đã bán; tại cột thứ tư từ trái sang là ghi đơn giá cám; tại cột thứ 5 từ trái sang là tổng số tiền mua cám; chữ ký Phong hoặc Thu là ký xác nhận của ông P1, bà Diện sau khi mua cám. Vì bà Diện có tên gọi khác là Thu nên ký nhận là Thu. Số liệu ghi chép tại sổ này đến ngày 04/10/2016 nhưng sau đó hai bên còn giao dịch với nhau và được ghi chép tại sổ khác.

Sự việc mua bán cám diễn ra đến năm 2018, sau khi nhiều lần yêu cầu thanh toán tiền mua bán cám nhưng ông P1, bà Diện không thanh toán thì hai bên có chốt nợ với nhau bằng Hợp đồng vay tiền ngày 19/3/2018. Theo đó, hai bên chốt số nợ ông P1, bà Diện còn nợ tiền cám là 200.000.000đ và lãi suất theo thuận là 1,5%/tháng. Sau khi hai bên chốt nợ, vào các ngày 24/5/2018 và 02/7/2018 ông P1, bà Diện đã thanh toán trả cho vợ chồng ông gốc và lãi lần lượt là 10.000.000đ và 9.000.000đ. Ông P1 đã ghi chép, xác định số nợ gốc còn lại là 192.880.000đ (sổ sách này ông P1, bà Diện là người giữ). Mặc dù tại văn bản chốt nợ hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng nhưng thực tế khi ông P1, bà Diện thanh toán các khoản 10.000.000đ và 9.000.000đ thì vợ chồng ông chỉ

tính lãi suất 1%/tháng. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc ông P1, bà Diên phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông số tiền 192.880.000đ với lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 19/7/2018 đến khi thanh toán xong nợ.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 17/6/2024, trên cơ sở chứng cứ bị đơn đưa ra, phía nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện. Theo đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán trả nợ gốc 177.486.000đ và nợ lãi phát sinh theo lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 26/11/2018 đến khi thanh toán xong nợ.

*Tại lời khai ngày 17/6/2024, bị đơn-ông Vũ Văn P1 trình bày:* Ông đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án qua đường bưu điện. Do những lần trước ông bận nên không thể đến Tòa án làm việc được. Hôm nay ông có mặt và làm việc theo giấy triệu tập của tòa án. Tòa án có triệu tập vợ ông nhưng vợ ông mới đi viện mổ phù nề dạ dày, sức khỏe yếu nên không đến Tòa án được. Ông thay mặt vợ ông đến trình bày quan điểm của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của ông T1, bà T2.

Ông và ông T1, bà T2 không có mối quan hệ họ hàng gì, giữa hai bên chỉ có quan hệ mua bán cám. Vợ chồng ông và vợ chồng ông T1 có quan hệ làm ăn kinh doanh. Vợ chồng làm nghề chăn nuôi và mua thức ăn gia súc của vợ chồng ông T1. Quá trình mua bán cám đến khoảng năm 2018 do đàn lợn của gia đình ông bị dịch tả lợn Châu Phi nên địa phương tiến hành tiêu hủy để phòng chống dịch. Mặc dù nhà nước có thực hiện việc hỗ trợ nhưng số tiền không lớn. Tổng thiệt hại đàn lợn của gia đình ông ước tính khoảng hơn 2 tỷ đồng. Do khó khăn về kinh tế, không có khả năng kinh doanh nên ông có đến gặp vợ chồng anh Thành để chót nợ rồi từ đó đến nay ông không còn lấy cám của vợ chồng ông T1 nữa. Ngày 19/3/2018 ông và vợ chồng ông T1 có chót nợ với nhau với số tiền nợ là 200.000.000 đồng. Vợ chồng ông T1, bà T2 có yêu cầu ông lập hợp đồng vay tiền với số tiền vay 200.000.000 đồng và lãi suất 1,5%/tháng. Ông nhất trí ký kết và điếm chỉ vào hợp đồng này. Sau khi chót nợ xong, ông đã nhiều lần thanh toán trả nợ cho vợ chồng anh Thành, mỗi lần thanh toán ông đều yêu cầu bà T2 vợ ông T1 ký vào sổ ghi chép của ông. Tại buổi làm việc hôm nay ông cung cấp cho Tòa án tài liệu sổ ghi chép này. Tính đến ngày 26/11/2018 ông còn nợ vợ chồng ông T1, bà T2 số tiền nợ gốc là 173.105.000 đồng. Trong các lần thanh toán trả nợ nêu trên ông thanh toán cả gốc và lãi với mức lãi suất 1,5% theo thỏa thuận trong văn bản chót nợ. Sau khi chót nợ ông đã nhiều lần thanh toán trả cho bà T2, tính đến ngày 26/11/2018 ông còn nợ vợ chồng ông T1, bà T2 số tiền nợ gốc là 173.105.000 đồng chứ không phải là 192.880.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do kinh tế khó khăn, ông không có khả năng trả ngay được toàn bộ số nợ mà xin trả dần nợ gốc và xin nợ lãi.

*Bị đơn-bà Nguyễn Thị D1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.*

Ngày 08/4/2024, ông Lê Văn T1 có đơn đề nghị Tòa án thu thập mẫu chữ ký, chữ viết của ông Vũ Văn P1 để tiến hành trung cầu giám định với chữ ký, chữ viết của ông P1 trong "Hợp đồng vay tiền" và "Giấy khất nợ" làm căn cứ giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành thu thập mẫu so sánh là chữ ký và chữ viết của ông Vũ Văn P1 có trong hồ sơ vụ án Dân sự thụ lý số 27/2021/TLST-DS ngày 01/11/2021 của Tòa án nhân dân thị xã KM.

Trên cơ sở Quyết định trung cầu giám định số 06/2024/QĐ-TCGD ngày 10/4/2024 của Tòa án, tại Kết luận giám định số 1038/KL-KTHS(TL) ngày 25/4/2024, Phòng kỹ thuật hình sự-Công an thành phố Hải Phòng kết luận: "*Chữ ký, chữ viết mang tên Vũ Văn P1 tại mục "Đại diện bên B" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 và chữ ký, chữ viết mang tên Vũ Văn P1 tại mục "Người viết" trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên Vũ Văn P1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký và viết ra."*

*Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

- Đại diện VKSND thị xã KM phát biểu ý kiến, xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ: Điều 147; Điều 161, khoản 1 Điều 162; Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các điều: 280, 288, 357 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ tranh chấp: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, bà T2. Buộc ông P1, bà Diệm phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 291.651.000đ, trong đó: Nợ gốc: 173.105.000đ, nợ lãi: 118.546.000đ cho vợ chồng ông T1, bà T2; về chi phí giám định: Buộc ông P1, bà Diệm phải có nghĩa vụ hoàn trả cho vợ chồng ông T1, bà T2 số tiền 3.060.000đ tạm ứng chi phí giám định ông T1 đã nộp; về án phí: Buộc ông P1, bà Diệm phải chịu 14.582.554đ án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. *Về quan hệ tranh chấp:* Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì tranh chấp giữa các đương sự là "*Tranh chấp đòi nợ*

theo hợp đồng mua bán hàng hóa” giữa cá nhân với cá nhân. Tranh chấp này được Bộ luật dân sự điều chỉnh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, do không thể cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp văn bản tố tụng và giấy triệu tập của Tòa án cho bị đơn, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn hợp lệ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Nguyên đơn và ông Vũ Văn P1 đều thừa nhận: Vợ chồng ông P1, bà Diện làm nghề chăn nuôi và có mua thức ăn gia súc của vợ chồng ông T1, bà T2. Đến năm 2018, do gặp khó khăn về kinh tế, không có khả năng kinh doanh nên ông P1 đã gặp bà T2 để chốt nợ và dừng việc mua bán cám. Cụ thể: Ngày 19/3/2018 hai bên chốt nợ với nhau thông qua Hợp đồng vay tiền, số tiền nợ gốc là 200.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng. Sau khi chốt nợ xong, bị đơn đã nhiều lần thanh toán trả nợ cho nguyên đơn. Tính đến ngày 26/11/2018, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 173.105.000đ.

[2.2]. Lời khai nhận của các bên đương sự phù hợp với nhau, phù hợp với sổ sách ghi chép việc mua bán cám của nguyên đơn, phù hợp với Hợp đồng vay tiền ngày 19/03/2018, phù hợp với tài liệu ghi chép việc thanh toán nợ của bị đơn và Kết luận giám định số 1038/KL-KTHS(TL) ngày 25/4/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự-Công an thành phố Hải Phòng. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Ngày 19/03/2018, ông P1, bà Diện còn nợ ông T1, bà T2 số tiền mua cám chưa thanh toán là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Hai bên đã chốt nợ gốc và thỏa thuận lãi suất chậm trả là 1,5%/tháng.

[2.3]. Xét thỏa thuận lãi và quá trình thanh toán gốc, lãi giữa hai bên, HĐXX thấy: Ngày 19/03/2018, hai bên chốt nợ gốc 200.000.000đ và thỏa thuận lãi suất chậm trả là 1,5%/tháng, tương ứng với mức lãi suất 18%/năm, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Quá trình trả nợ: Trong các ngày 24/5/2018 và 02/7/2018, bị đơn đã thanh toán lần lượt các số tiền 10.000.000đ và 9.000.000đ cho nguyên đơn, hai bên chốt lãi của 04 tháng (tháng 4, 5, 6 và 7/2018) là 11.880.000đ trên số nợ gốc 200.000.000đ, tương ứng lãi suất 17,82%/năm và chốt nợ gốc còn lại là 192.880.000đ; ngày 01/8/2018, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 7.000.000đ, hai bên chốt nợ gốc còn lại là 186.880.000đ. Theo đó, số tiền lãi bị đơn đã trả là

1.000.000đ/13 ngày, tương ứng lãi suất là 14,5%/năm; ngày 26/11/2018, bị đơn đã thanh toán số tiền 8.000.000đ, được nguyên đơn trừ 4.381.000đ nợ gốc, nợ gốc còn lại là 173.105.000đ. Theo đó, số tiền lãi bị đơn đã trả là 3.619.000đ/52 ngày, tương ứng lãi suất 14,3%/năm. Như vậy, các lần tính lãi của nguyên đơn đối với bị đơn đều thấp hơn lãi suất hai bên thỏa thuận là 18% và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định, số nợ gốc bị đơn chưa thanh toán trả nguyên đơn, tính đến ngày 26/11/2018 là 173.105.000đ. Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán nợ gốc nêu trên là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4]. Xét yêu cầu bị đơn thanh toán lãi chậm trả của nguyên đơn, HĐXX thấy: Khi chốt nợ gốc, hai bên thỏa thuận lãi suất chậm trả là 1,5%/tháng, phù hợp với quy định của pháp luật như đã phân tích ở trên. Quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn gặp khó khăn về kinh tế nên nguyên đơn tự nguyện giảm lãi, chỉ yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi trên nợ gốc với lãi suất là 1%/tháng, từ ngày 26/11/2018 cho đến khi thanh toán xong nợ. Xét việc giảm lãi và yêu cầu về lãi của nguyên đơn là tự nguyện, có lợi cho phía bị đơn, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Số tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tính từ ngày 26/11/2018 đến thời điểm xét xử (ngày 09/8/2024) là 2.083 ngày, tương ứng số tiền lãi 118.546.000đ. Kể từ ngày 10/8/2024, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc theo mức lãi suất 12%/năm cho đến khi thanh toán xong nợ.

[3]. Về chi phí giám định: Theo Giấy biên nhận thu tiền được lập ngày 03/4/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự-Công an thành phố Hải Phòng, chi phí giám định chữ viết, chữ ký là 3.060.000đ. Nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Nay yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, căn cứ quy định tại Điều 161, khoản 1 Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền này.

[4]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 161, khoản 1 Điều 162; khoản 1 Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 280, 430, 440, 357 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ tranh chấp: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hữu Thành và bà Nguyễn Thị Thanh T2.

Buộc ông Vũ Văn P1 và bà Nguyễn Thị D1 phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lê Hữu Thành và bà Nguyễn Thị Thanh T2 tổng số tiền, tính đến ngày 09/8/2024 là 291.651.000đ (*Hai trăm chín mươi một triệu, sáu trăm năm mươi một nghìn đồng*), trong đó: Nợ gốc: 173.105.000đ (*Một trăm bảy mươi ba triệu, một trăm lẻ lăm nghìn đồng*), nợ lãi: 118.546.000đ (*Một trăm mười tám triệu, năm trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

*Kể từ ngày 10/8/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất 12%/năm.*

2. Về chi phí giám định: Buộc ông Vũ Văn P1 và bà Nguyễn Thị D1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho vợ chồng ông Lê Hữu Thành và bà Nguyễn Thị Thanh T2 số tiền 3.060.000đ (*Ba triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng*) tạm ứng chi phí giám định ông T1 đã nộp.

3. Về án phí: Ông Vũ Văn P1 và bà Nguyễn Thị D1 phải chịu 14.582.554đ, làm tròn thành 14.583.000đ (*Mười bốn triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Lê Hữu Thành và bà Nguyễn Thị Thanh T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.600.000đ (*Tám triệu sáu trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0002452 ngày 08/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã KM, tỉnh HD.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn (vắng mặt) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND thị xã KM;
- Chi cục THADS thị xã KM;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Đặng Đức Huân**